

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 09/06/2023.
V/v: “Xin ly hôn”

K, ngày 09 tháng 6 năm 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn T.

Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang T1 và bà Vũ Thị T2.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H1 – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị T3
- Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2023/ TLST- HNGĐ, ngày 28 tháng 3 năm 2023 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2023/HNGĐ-QĐXX, ngày 24/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1977. (có mặt)

HKTT, TT: Thôn T5, xã Đ, huyện K, tỉnh H.

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1973. (vắng mặt có đơn xin vắng mặt)

ĐKHKT, TT: Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 26/3/2007.

Người giám hộ cho cháu B là chị T4 mẹ đẻ cháu

ĐKHKT, TT: Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh H.

2. Anh Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1997.

ĐKHKT, TT: Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh H. (đều vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

Người làm chứng:

Bà Lại Thị L, sinh năm 1943.

ĐKHKT, TT: Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh H. (vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các biên bản ghi lời khai của đương sự tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T4 trình bày:

Năm 1996 bà kết hôn với ông Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1973 (tên thường gọi Nguyễn Đăng Ky). Ông H2 là người cùng xã Đ, huyện K, tỉnh H. Bà và ông H2 được tự do tìm hiểu nhau trong thời gian 1 tháng. Sau đó ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh H vào ngày 24/02/1996. Sau khi kết hôn thì bà đã chuyển khẩu về nhà ông H2 sinh sống tại Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh H.

Trong quá trình chung sống, ông, bà chung sống, sống hạnh phúc bình thường sau đó xảy ra phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống cũng như tính cách, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã nhau và do bà cũng có mâu thuẫn với mẹ chồng nên dẫn đến cuộc sống hôn nhân của hai vợ chồng rất ngột ngạt. Khoảng đầu năm 2015 thì bà đã dọn về nhà mẹ đẻ và sống ly thân với ông H2 từ đó cho đến nay.

Trước đây vào khoảng năm 2015 bà có yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K tỉnh H giải quyết yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự với ông Nguyễn Ngọc H2 (ông H2 bị thần kinh), để làm thủ tục ly hôn, tuy nhiên lúc đó mẹ ông H2 là bà Lại Thị L không đồng ý cho ông H2 đi giám định nên sau đó bà có rút lại đơn khởi kiện về việc yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự với ông H2 do thấy tình hình sức khỏe của ông H2 đã ổn định cụ thể là ông H2 hiện nay đang làm nghề xe ôm, vẫn tự kiếm ăn nuôi sống bản thân, tinh thần vẫn minh mẫn nhận thức được hành vi bản thân.

Đến thời điểm hiện nay ông bà đã sống ly thân được gần 10 năm.

Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không quan tâm gì đến nhau, không gọi điện hỏi thăm gì đến nhau.

Nay bà xác định không còn tình cảm với ông H2 nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn để bà sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị T4 và ông Nguyễn Ngọc H2 có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 04/4/1997; Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 26/3/2007 hiện nay cháu đang ở với bà. Nếu ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung là cháu B, còn cháu C đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng: Bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng đất canh tác nông nghiệp 03: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Ngọc H2 trình bày:

Ông H2 thừa nhận hoàn cảnh, điều kiện kết hôn như bà T4 đã khai. Theo ông H2 nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống cũng như tính cách nên dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau, bà T4 đã dọn về nhà bố mẹ đẻ và sống ly thân với ông được hơn 10 năm nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không quan tâm hay hỏi thăm gì về nhau. Nay bà T4 xin ly hôn thì quan điểm của ông là nhất trí với quan điểm của bà T4 đề nghị Toà án giải quyết cho ông, bà ly hôn theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, trong hồ sơ vụ án cũng thể hiện ông H2 có bệnh án tâm thần. Ông H2 cũng đã được cán bộ tòa án giải thích quyền, nghĩa vụ của ông theo quy định của pháp luật, nhưng ông H2 cũng như mẹ đẻ là bà Lại Thị L, con trai lớn anh Nguyễn Ngọc C đều khẳng định hiện tại thể chất và tâm thần của ông hoàn toàn bình thường, ông vẫn tự mình tham gia các công việc trong gia đình, vẫn tự đi làm kiếm tiền, tự mình trình bày quan điểm và quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của ông nên ông H2 từ chối đi giám định khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của ông vì đó là điều không cần thiết. Đặt giả sử hành vi của ông có bị ảnh hưởng hay không nhận thức được thì con trai ông là anh Nguyễn Ngọc C cũng là người giám hộ của ông nên chỉ cần có con trai ông là anh C ký giám hộ chứng kiến những lời khai của ông là được.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị T4 và ông Nguyễn Ngọc H2 có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 04/4/1997; Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 26/3/2007 hiện nay cháu đang ở với bà T4. Nếu ly hôn ông, bà có thoả thuận tiếp tục giao con chung cháu B, cho bà T4 trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Ông không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng đất canh tác nông nghiệp 03: Ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà T4 có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị toà án cho bà được ly hôn với ông H2 đề nghị toà án xem xét cho bà được tiếp tục nuôi cháu B về cấp dưỡng nuôi con, phân chia tài sản chung vợ chồng, công nợ ruộng đất 03, công sức đóng góp với hai bên gia đình không đề nghị xem xét giải quyết, ông H2 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Ngọc C, cháu Nguyễn Ngọc B, người làm chứng là bà Lại Thị L đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đã có quan điểm xin được vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX xử cho bà Nguyễn Thị T4 được ly hôn ông Nguyễn Ngọc H2; Giao cháu Nguyễn Ngọc B cho bà T4 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, ông H2 có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này vì bà T4 và ông H2 không yêu cầu; Bà T4 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

1/ Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T4 có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết ly hôn cho bà và ông Nguyễn Ngọc H2, hiện đang cư trú tại xã Đ, huyện K, tỉnh H. Vậy nên, căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có thu thập được bệnh án tâm thần của ông Nguyễn Ngọc H2, qua xác minh tại địa phương, cùng người làm chứng thì thấy rằng: Hiện tại ông H2 vẫn khỏe mạnh, minh mẫn bình thường, vẫn lao động kiếm tiền và tự nhận thức, điều khiển hành vi của mình, đã có thời gian đi điều trị bệnh hiện tại sức khỏe đã ổn định. Ông H2, bà T4, anh C và bà L cũng đã được tòa án giải thích quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật để họ thực hiện quyền yêu cầu tuyên bố người đó mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định nhưng ông H2, bà T4, anh C, bà L đều từ chối việc giám định và khẳng định khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của ông H2 đã ổn định và vẫn có thể lao động bình thường. Do vậy, căn cứ theo giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân Tối cao về giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa hôm nay bà T4 có mặt, ông H2 có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Ngọc C, cháu Nguyễn Ngọc B, người làm chứng là bà Lại Thị L đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đã có quan điểm xin được vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2/ Về quan hệ hôn nhân: Ông H2, và bà T4 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã Đ vào ngày 24/02/1996 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà T4 xác định không còn tình cảm với ông H2 nên xin ly hôn để ổn định cuộc sống.

Bị đơn ông H2 vẫn đang sinh sống và làm việc tại xã Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Theo xác minh tại địa phương xã Đ, lời khai của bà Lại Thị L và chính những người thân trong gia đình ông bà thì thấy rằng, trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T4, ông H2 đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, những mâu thuẫn này đã diễn ra trong một thời gian dài, đã được người thân trong gia đình hai bên nhiều lần động viên, khuyên giải nhưng không có kết quả. Bản thân ông H2 cũng nhất trí ly hôn vì xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể chung sống cùng nhau. Điều đó, chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà T4, ông H2 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà T4 là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

3/ Về con chung: Ông H2, bà T4 có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc C và cháu Nguyễn Ngọc B. Cháu C đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không xem xét. Cháu B đang sinh sống cùng bà T4. Xét nguyện vọng của bà T4 về việc xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B thì thấy về nguyên nhân, tình trạng con chung như hiện nay thì cháu B đang ở với mẹ và ông H2 cũng có nguyện vọng tiếp tục giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc B cho bà T4. Vì vậy, đề nghị của ông H2, bà T4 về việc giữ nguyên tình trạng con chung là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, được HĐXX chấp nhận.

Sau khi ly hôn ông H2 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung của mình theo quy định tại Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

4/ Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông H2, bà T4 đều không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết về việc đóng góp phí tổn nuôi con chung nên không đặt ra giải quyết.

5/ Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, ruộng canh tác nông nghiệp: Ông H2, bà T4 đều khẳng định không có gì liên quan nên không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét trong vụ án ly hôn này.

6/ Về án phí: Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T4 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà T4 đã nộp tại biên lai thu số 0008191 ngày 28/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên bà T4 đã thi hành xong án phí của mình.

7/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T4 được ly hôn ông Nguyễn Ngọc H2.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 26/3/2007 cho bà Nguyễn Thị T4 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu B trưởng thành (đủ 18 tuổi). Sau khi ly hôn ông H2 có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định của pháp luật.

3/ Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

4/ Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn này.

5/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị T4 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà T4 đã nộp tại biên lai thu số 0008191 ngày 28/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên bà T4 đã thi hành xong án phí của mình.

6/ Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Báo cho nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh H;
- VKSND huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn T

